**PHỤ LỤC**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Kèm theo Thông báo số: 527 /TB-SXD ngày 9 /10/2026 của Sở Xây dựng Tuyên Quang)*

*Đơn vị tính: đồng*

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] | [20] | [21] | [22] | [23] | [24] | [25] | [26] | [27] | [28] | [29] | [30] | [31] | [32] | [33] |
| **I** | **NHÓM THÉP XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm thép Xây dựng | Thép cuộn tròn trơn (Ø6-Ø8)mm CB240-T | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộn | Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, P. Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang | 15.170 | | | | | | | 15.470 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm thép Xây dựng | Thép cuộn vằn (Ø8)mm CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộn | Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, P. Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang | 15.170 | | | | | | | 15.470 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø9-Ø10)mm CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, P. Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang | 15.620 | | | | | | | 15.920 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø12)mm CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, P. Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang | 15.420 | | | | | | | 15.720 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø14-Ø25)mm CB300-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, P. Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang | 15.420 | | | | | | | 15.720 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø10)mm CB400-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, P. Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang | 15.920 | | | | | | | 16.220 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø12)mm CB400-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, P. Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang | 15.720 | | | | | | | 16.020 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø14-Ø32)mm CB400-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, P. Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang | 15.720 | | | | | | | 16.020 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn Ø10mm CB500-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, P. Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang | 16.020 | | | | | | | 16.320 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø12)mm CB500-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, P. Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang | 15.820 | | | | | | | 16.120 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11=10t21t83t | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø14-Ø32)mm CB500-V | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, P. Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang | 15.820 | | | | | | | 16.120 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Nhóm thép Xây dựng | Thép cuộn tròn trơn (Ø6-Ø8)mm CB240-T | kg | TCVN 1651-1:2018 | Thép cuộn | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại kho trung chuyển Tuyên Quang, P. An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 14.850 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Nhóm thép Xây dựng | Thép cuộn vằn (Ø8)mm CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 | Thép cuộn | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại kho trung chuyển Tuyên Quang, P. An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 14.850 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø10)mm CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 | Thép cuộn | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại kho trung chuyển Tuyên Quang, P. An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 15.500 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø12)mm CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại kho trung chuyển Tuyên Quang, P. An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 15.300 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 16 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø14)mm CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại kho trung chuyển Tuyên Quang, P. An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 15.250 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø16)mm Gr40 | kg | TCVN 1651-2:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại kho trung chuyển Tuyên Quang, P. An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 15.250 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø18-Ø40)mm Gr40, CB300-V | kg | TCVN 1651-2:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại kho trung chuyển Tuyên Quang, P. An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 15.250 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø10)mm CB400-V, CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại kho trung chuyển Tuyên Quang, P. An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 15.600 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø12)mm CB400-V, CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại kho trung chuyển Tuyên Quang, P. An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 15.400 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø14-Ø40)mm CB400-V, CB500-V | kg | TCVN 1651-2:2018 | Thép thanh 11.7m | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua | Giá bán tại kho trung chuyển Tuyên Quang, P. An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 15.350 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **NHÓM GẠCH XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đinh đặc | viên | Loại A1 | Kích thước: (20,5x9,3x5,3) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 1.352 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đinh đặc | viên | Loại A2 | Kích thước: (20,5x9,3x5,3) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 1.241 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đinh rỗng | viên | Loại A1 | Kích thước: (20,5x9,3x5,3) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 1.120 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đinh rỗng | viên | Loại A2 | Kích thước: (20,5x9,3x5,3) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 935 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đinh đặc | viên | Loại A1 | Kích thước: (19,7x8,6x5,0) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 1.204 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đinh đặc | viên | Loại A2 | Kích thước: (19,7x8,6x5,0) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 1.111 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đinh rỗng | viên | Loại A1 | Kích thước: (19,7x8,6x5,0) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 880 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đinh rỗng | viên | Loại A2 | Kích thước: (19,7x8,6x5,0) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 694 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đặc | viên | Loại A1 (Đ10A1) | Kích thước: (210x97x56) mm | Công ty Cổ phần Gạch Bát tràng Hà Giang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho ở thôn Đức Thành, xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | 1.296 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực Xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 10 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đặc | viên | Loại A1 (8A1) | Kích thước: (200x90x56) mm | Công ty Cổ phần Gạch Bát tràng Hà Giang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho ở thôn Đức Thành, xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | 1.157 | | | | | | | |
| 11 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch rỗng | viên | Loại A1 (2L10A1) | Kích thước: (210x97x56) mm | Công ty Cổ phần Gạch Bát tràng Hà Giang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho ở thôn Đức Thành, xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | 1.111 | | | | | | | |
| 12 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch rỗng | viên | Loại A1 (2L8A1) | Kích thước: (200x90x56) mm | Công ty Cổ phần Gạch Bát tràng Hà Giang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại kho ở thôn Đức Thành, xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | 833 | | | | | | | |
| **III** | **NHÓM CÁT, SỎI XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm cát, sỏi xây dựng | Cát bê tông | m3 | | | Công ty TNHH MTV DVTM Tiến Thuận | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại bãi, TDP Tân Hà 1, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang | 365.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm cát, sỏi xây dựng | Cát xây | m3 | | | Công ty TNHH MTV DVTM Tiến Thuận | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại bãi, TDP Tân Hà 1, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang | 311.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm cát, sỏi xây dựng | Cát trát | m3 | | | Công ty TNHH MTV DVTM Tiến Thuận | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại bãi, TDP Tân Hà 1, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang | 311.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhóm cát, sỏi xây dựng | Sỏi | m3 | | | Công ty TNHH MTV DVTM Tiến Thuận | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại bãi, TDP Tân Hà 1, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang | 255.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhóm cát, sỏi xây dựng | Cát vàng | m3 | | | Công ty TNHH 282 | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại bãi, Tổ 19, Phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | 340.000 | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nhóm cát, sỏi xây dựng | Cát xây | m3 | | | Công ty CP Bảo Ngọc HG | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại bãi thôn Km 16+17 xã Thanh Thủy, Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | 300.000 | | | | | | |
| 7 | Nhóm cát, sỏi xây dựng | Cát xây | m3 | | | Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương Mại 68 Minh Phú | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại bãi thôn Km 8+9 xã Thanh Thủy, Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | 300.000 | | | | | | |
| 8 | Nhóm cát, sỏi xây dựng | Cát vàng | m3 | | | Hợp tác xã Sơn Hải | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại bãi, thôn Làng Trần, xã Vị Xuyên, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | 360.000 | | | | | | | |
| **IV** | **NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | Hợp Tác xã sản xuất khai thác đá vôi Đồi Cẩn | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Đội Cẩn, Tổ 11, P. Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang | 250.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | (0,5)cm | Hợp Tác xã sản xuất khai thác đá vôi Đồi Cẩn | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Đội Cẩn, Tổ 11, P. Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang | 270.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | (1x2)cm | Hợp Tác xã sản xuất khai thác đá vôi Đồi Cẩn | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Đội Cẩn, Tổ 11, P. Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang | 360.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 4 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | (2x4)cm | Hợp Tác xã sản xuất khai thác đá vôi Đồi Cẩn | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Đội Cẩn, Tổ 11, P. Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang | 320.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | (4x6)cm | Hợp Tác xã sản xuất khai thác đá vôi Đồi Cẩn | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Đội Cẩn, Tổ 11, P. Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang | 270.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại A | m3 | | Loại A | Hợp Tác xã sản xuất khai thác đá vôi Đồi Cẩn | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Đội Cẩn, Tổ 11, P. Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang | 270.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại B | m3 | | Loại B | Hợp Tác xã sản xuất khai thác đá vôi Đồi Cẩn | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Đội Cẩn, Tổ 11, P. Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang | 250.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt<br>(Bột đá) | m3 | | | Hợp Tác xã sản xuất khai thác đá vôi Đồi Cẩn | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Đội Cẩn, Tổ 11, P. Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang | 250.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | Công ty TNHH VLXD Huy Linh | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 290.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (0,5)cm | Công ty TNHH VLXD Huy Linh | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 325.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (1x2)cm | Công ty TNHH VLXD Huy Linh | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 415.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (2x4)cm | Công ty TNHH VLXD Huy Linh | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 310.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt<br>(Bột đá) | m3 | | | Công ty TNHH VLXD Huy Linh | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 230.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại A | m3 | | Loại A | Công ty TNHH VLXD Huy Linh | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 315.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại B | m3 | | Loại B | Công ty TNHH VLXD Huy Linh | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 200.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | Công ty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Thôn Lục Liêu, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 290.909 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (0,5)cm | Công ty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Thôn Lục Liêu, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 236.364 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (1x2)cm | Công ty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Thôn Lục Liêu, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 363.636 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 19 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (2x4)cm | Công ty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Thôn Lục Liêu, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 227.273 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt<br>(Bột đá) | m3 | | | Công ty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Thôn Lục Liêu, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 190.909 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại A | m3 | | Loại A | Công ty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Thôn Lục Liêu, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 245.455 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại B | m3 | | Loại B | Công ty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Thôn Lục Liêu, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 236.364 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Nhóm đá xây dựng | Đá xô bồ | m3 | | | Công ty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Thôn Lục Liêu, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang | | | 77.273 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | Công ty TNHH Xây dựng Thương mại vận tải Đồng Tâm | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 181.818 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 25 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (0,5x1)cm | Công ty TNHH Xây dựng Thương mại vận tải Đồng Tâm | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 272.727 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (1x2)cm | Công ty TNHH Xây dựng Thương mại vận tải Đồng Tâm | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 272.727 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (2x4)cm | Công ty TNHH Xây dựng Thương mại vận tải Đồng Tâm | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 254.545 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 28 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (4x6)cm | Công ty TNHH Xây dựng Thương mại vận tải Đồng Tâm | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 227.273 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | m3 | SX bằng máy | Loại 1 | Công ty TNHH Xây dựng Thương mại vận tải Đồng Tâm | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 227.273 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 30 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | m3 | SX bằng máy | Loại 2 | Công ty TNHH Xây dựng Thương mại vận tải Đồng Tâm | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 209.091 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 31 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá lẫn đất | m3 | | | Công ty TNHH Xây dựng Thương mại vận tải Đồng Tâm | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 145.455 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 32 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt<br>(Bột đá) | m3 | | | Công ty TNHH Xây dựng Thương mại vận tải Đồng Tâm | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 190.909 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | Nhóm đá xây dựng | Đất, đá thải tận thu làm vật liệu san lấp | m3 | | | Công ty TNHH Xây dựng Thương mại vận tải Đồng Tâm | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 72.727 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 34 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Tre Khả, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 181.818 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (0,5x1)cm | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Tre Khả, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 272.727 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá 1x2cm (Dmax ≤ 19mm) | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Tre Khả, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 290.909 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 37 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (1x2)cm | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Tre Khả, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 272.727 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 38 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (2x4)cm | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Tre Khả, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 254.545 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 39 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (4x6)cm | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Tre Khả, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 227.273 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 40 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | m3 | | Loại 1 | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Tre Khả, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 227.273 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 41 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | m3 | | Loại 2 | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Tre Khả, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 209.091 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 42 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá lẫn đất | m3 | | | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Tre Khả, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 145.455 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 43 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt (Bột đá) | m3 | | | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Tre Khả, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 190.909 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 44 | Nhóm đá xây dựng | Đất, đá thải tận thu làm vật liệu san lấp | m3 | | | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Tre Khả, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang | | | | | 72.727 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 45 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 309.091 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 46 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (0,5x1)cm | Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 381.818 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 47 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá 1x2cm (Dmax ≤ 19mm) | Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 381.818 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 48 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (1x2)cm | Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 372.727 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 49 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (2x4)cm | Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 354.545 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 50 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (4x6)cm | Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 336.364 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 51 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | m3 | | Loại 1 | Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 345.455 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 52 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | m3 | | Loại 2 | Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 327.273 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 53 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt (Bột đá) | m3 | | | Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 236.364 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 54 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | Công ty CP Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 309.091 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 55 | Nhóm đá xây dựng | Đá xây dựng | m3 | | Đá (0,5x1)cm | Công ty CP Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 381.818 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 56 | Nhóm đá xây dựng | Đá xây dựng | | | Đá (1x2)cm Dmax ≤ 19mm | Công ty CP Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 381.818 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 57 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (1x2)cm | Công ty CP Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 372.727 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 58 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (2x4)cm | Công ty CP Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 354.545 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 59 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (4x6)cm | Công ty CP Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 336.364 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 60 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | m3 | | Loại 1 | Công ty CP Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 345.455 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 61 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | m3 | | Loại 2 | Công ty CP Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 327.273 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 62 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt (Bột đá) | | | | Công ty CP Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi số 4, thôn Nà Kham, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 236.364 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 63 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | Công ty TNHH Trung Thoan | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 336.364 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 64 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá 0,5 cm | Công ty TNHH Trung Thoan | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 409.091 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 65 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (1x2)cm | Công ty TNHH Trung Thoan | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 409.091 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 66 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (2x4)cm | Công ty TNHH Trung Thoan | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 390.909 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 67 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (4x6)cm | Công ty TNHH Trung Thoan | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 372.727 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 68 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | m3 | | Loại 1 | Công ty TNHH Trung Thoan | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 390.909 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 69 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | m3 | | Loại 2 | Công ty TNHH Trung Thoan | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 354.545 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 70 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt (Bột đá) | m3 | | | Công ty TNHH Trung Thoan | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | 309.091 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 71 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | HTX TTCN Tân Thành | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi thôn Nà Tèn, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| 72 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (0,5)cm | HTX TTCN Tân Thành | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi thôn Nà Tèn, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | 330.000 | | | | | | | | | | | |
| 73 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (1x2)cm | HTX TTCN Tân Thành | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi thôn Nà Tèn, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | 310.000 | | | | | | | | | | | |
| 74 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (2x4)cm | HTX TTCN Tân Thành | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi thôn Nà Tèn, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | 310.000 | | | | | | | | | | | |
| 75 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (4x6)cm | HTX TTCN Tân Thành | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi thôn Nà Tèn, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | 290.000 | | | | | | | | | | | |
| 76 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt (Bột đá) | m3 | | | HTX TTCN Tân Thành | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá vôi thôn Nà Tèn, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | 330.000 | | | | | | | | | | | |
| 77 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | HTX TTCN xây dựng và dịch vụ tổng hợp 1911 | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | 230.000 | | | | | | | | | | |
| 78 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (0,5)cm | HTX TTCN xây dựng và dịch vụ tổng hợp 1911 | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | 330.000 | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 79 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (1x2)cm | HTX TTCN xây dựng và dịch vụ tổng hợp 1911 | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | 320.000 | | | | | | | | | | |
| 80 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (4x6)cm | HTX TTCN xây dựng và dịch vụ tổng hợp 1911 | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | 290.000 | | | | | | | | | | |
| 81 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt (Bột đá) | m3 | | | HTX TTCN xây dựng và dịch vụ tổng hợp 1911 | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | 320.000 | | | | | | | | | | |
| 82 | Nhóm đá xây dựng | Bột đá làm gạch bê tông | m3 | | | HTX TTCN xây dựng và dịch vụ tổng hợp 1911 | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Ha Pua Đa, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | 310.000 | | | | | | | | | | |
| 83 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | Công ty TNHH MTV Hà Ngân | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | 310.000 | | | | | | | | | |
| 84 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (1x2)cm | Công ty TNHH MTV Hà Ngân | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | 330.000 | | | | | | | | | |
| 85 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (2x4)cm | Công ty TNHH MTV Hà Ngân | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | 320.000 | | | | | | | | | |
| 86 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (4x6)cm | Công ty TNHH MTV Hà Ngân | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | 310.000 | | | | | | | | | |
| 87 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | m3 | | Loại 1 | Công ty TNHH MTV Hà Ngân | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | 290.000 | | | | | | | | | |
| 88 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt (Bột đá) | m3 | | | Công ty TNHH MTV Hà Ngân | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Bản Đuốc, xã Bắc Mê, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | 290.000 | | | | | | | | | |
| 89 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | HTX Giao thông vận tải SX KD VLXD | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Thạch Bàn, xã Hùng An tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 245.455 | | | |
| 90 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (0,5)cm | HTX Giao thông vận tải SX KD VLXD | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Thạch Bàn, xã Hùng An tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 300.000 | | | |
| 91 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (1x2)cm | HTX Giao thông vận tải SX KD VLXD | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Thạch Bàn, xã Hùng An tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 309.091 | | | |
| 92 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (2x4)cm | HTX Giao thông vận tải SX KD VLXD | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Thạch Bàn, xã Hùng An tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 290.909 | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 93 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (4x6)cm | HTX Giao thông vận tải SX KD VLXD | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Thạch Bàn, xã Hùng An tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | | 281.818 | | | | |
| 94 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | m3 | | Loại 1 | HTX Giao thông vận tải SX KD VLXD | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Thạch Bàn, xã Hùng An tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | | 254.545 | | | | |
| 95 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | m3 | | Loại 2 | HTX Giao thông vận tải SX KD VLXD | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Thạch Bàn, xã Hùng An tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | | 245.455 | | | | |
| 96 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt (Bột đá) | m3 | | | HTX Giao thông vận tải SX KD VLXD | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn Thạch Bàn, xã Hùng An tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | | 236.364 | | | | |
| 97 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | HTX Hoàng Luyến | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn 3, xã Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | 327.273 | | | | | |
| 98 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (0,5)cm | HTX Hoàng Luyến | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn 3, xã Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | 354.545 | | | | | |
| 99 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (1x2)cm | HTX Hoàng Luyến | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn 3, xã Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | 354.545 | | | | | |
| 100 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (2x4)cm | HTX Hoàng Luyến | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn 3, xã Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | 354.545 | | | | | |
| 101 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | | Đá (4x6)cm | HTX Hoàng Luyến | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn 3, xã Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | 345.455 | | | | | |
| 102 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 1 | m3 | | Loại 1 | HTX Hoàng Luyến | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn 3, xã Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | 327.273 | | | | | |
| 103 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại 2 | m3 | | Loại 2 | HTX Hoàng Luyến | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn 3, xã Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | 318.182 | | | | | |
| 104 | Nhóm đá xây dựng | Đá mạt (Bột đá) | m3 | | | HTX Hoàng Luyến | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn 3, xã Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | 263.636 | | | | | |
| 105 | Nhóm đá xây dựng | Đá thải | m3 | | | HTX Hoàng Luyến | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn 3, xã Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | 263.636 | | | | | |
| 106 | Nhóm đá xây dựng | Đá xô bồ | m3 | | | HTX Hoàng Luyến | Việt Nam | | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua | Giá bán tại mỏ đá thôn 3, xã Quang Bình, tỉnh Tuyên Quang | | | | | | | | | | | | | | | | | 218.182 | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| V | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Giá bán xi măng các loại của Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI là giá bán niêm yết kê khai tại kho nhà máy cho các khu vực (xã, phường), giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua (chưa bao gồm cước vận chuyển đến các khu vực (xã, phường))** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm xi măng | Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 30 vỏ dứa | Tấn | TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI | Việt Nam | Theo nhu cầu bên mua | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho Công ty chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường | Tại kho Công ty, tổ dân phố 3, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang | 1.000.000 | 1.000.000 | 926.000 | 963.000 | 963.000 | 963.000 | 963.000 | 1.009.000 | 1.009.000 | 1.009.000 | | 1.009.000 | | | | | 1.009.000 | 1.009.000 | 1.009.000 | 972.000 | 1.009.000 | |
| 2 | Nhóm xi măng | Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 30 vỏ giấy | Tấn | TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI | Việt Nam | Theo nhu cầu bên mua | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường | Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang | 1.023.000 | 1.023.000 | 949.000 | 986.000 | 986.000 | 986.000 | 986.000 | 1.023.000 | 1.023.000 | 1.023.000 | | 1.023.000 | | | | | 1.023.000 | 1.023.000 | 1.023.000 | 986.000 | 1.023.000 | |
| 3 | Nhóm xi măng | Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 40 vỏ dứa | Tấn | TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI | Việt Nam | Theo nhu cầu bên mua | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường | Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang | 1.111.000 | 1.111.000 | 1.051.000 | 1.074.000 | 1.074.000 | 1.074.000 | 1.074.000 | 1.116.000 | 1.116.000 | 1.116.000 | | 1.116.000 | | | | | 1.116.000 | 1.116.000 | 1.116.000 | 1.079.000 | 1.116.000 | |
| 4 | Nhóm xi măng | Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 40 vỏ giấy | Tấn | TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI | Việt Nam | Theo nhu cầu bên mua | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường | Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang | 1.148.000 | 1.148.000 | 1.074.000 | 1.111.000 | 1.111.000 | 1.111.000 | 1.111.000 | 1.139.000 | 1.139.000 | 1.139.000 | | 1.139.000 | | | | | 1.139.000 | 1.139.000 | 1.139.000 | 1.102.000 | 1.139.000 | |
| 5 | Nhóm xi măng | Xi măng Vinacomin Tân Quang bột PCB 30 | Tấn | TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD | | Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI | Việt Nam | Theo nhu cầu bên mua | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường | Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang | 866.000 | 866.000 | 843.000 | 866.000 | 866.000 | 866.000 | 866.000 | 861.000 | 861.000 | 861.000 | | 861.000 | | | | | 861.000 | | | 861.000 | 861.000 | |
| 6 | Nhóm xi măng | Xi măng Vinacomin Tân Quang bột PCB 40C | Tấn | TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD | | Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI | Việt Nam | Theo nhu cầu bên mua | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường | Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang | 949.000 | 949.000 | 935.000 | 949.000 | 949.000 | 949.000 | 949.000 | 954.000 | 954.000 | 954.000 | | 954.000 | | | | | 954.000 | | | 954.000 | 954.000 | |
| 7 | Nhóm xi măng | Xi măng Vinacomin Tân Quang bột PCB 40D | Tấn | TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD | | Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI | Việt Nam | Theo nhu cầu bên mua | Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường | Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang | 894.000 | 894.000 | 880.000 | 894.000 | 894.000 | 894.000 | 894.000 | 907.000 | 907.000 | 907.000 | | 907.000 | | | | | 907.000 | | | 907.000 | 907.000 | |
| VII | **NHÓM SƠN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 1 | Nhóm sơn | OEXPO POWDER PUTTY FOR EXTERIOR & INTERIOR | Bao | QCVN 16:2019/BXD | 40 kg | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 629.630 | 629.630 | 629.630 | 629.630 | 629.630 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm sơn | CASO INTERIOR PUTTY | Bao | QCVN 16:2019/BXD | 40 kg | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 467.593 | 467.593 | 467.593 | 467.593 | 467.593 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm sơn | OEXPO CODY PREMIER ALKALI PRIMER FOR EXT | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.671.296 | 3.671.296 | 3.671.296 | 3.671.296 | 3.671.296 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhóm sơn | OEXPO CODY PREMIER ALKALI PRIMER FOR EXT | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.351.852 | 1.351.852 | 1.351.852 | 1.351.852 | 1.351.852 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhóm sơn | OEXPO CODY ALKALI RESISTING PRIMER SEAL FOR INTERIOR | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.773.148 | 2.773.148 | 2.773.148 | 2.773.148 | 2.773.148 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nhóm sơn | OEXPO CODY ALKALI RESISTING PRIMER SEAL FOR INTERIOR | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 958.333 | 958.333 | 958.333 | 958.333 | 958.333 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhóm sơn | OEXPO CODY ANTI DAMP PRIMER FOR EXT & INT | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.217.593 | 2.217.593 | 2.217.593 | 2.217.593 | 2.217.593 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhóm sơn | OEXPO CODY SATIN 6+1 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 6.194.444 | 6.194.444 | 6.194.444 | 6.194.444 | 6.194.444 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nhóm sơn | OEXPO CODY SATIN 6+1 | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.935.185 | 1.935.185 | 1.935.185 | 1.935.185 | 1.935.185 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Nhóm sơn | OEXPO CODY SATIN 6+1 | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 578.704 | 578.704 | 578.704 | 578.704 | 578.704 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Nhóm sơn | OEXPO CODY RAINKOTE | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.601.852 | 3.601.852 | 3.601.852 | 3.601.852 | 3.601.852 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Nhóm sơn | OEXPO CODY RAINKOTE | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.296.296 | 1.296.296 | 1.296.296 | 1.296.296 | 1.296.296 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 13 | Nhóm sơn | OEXPO CODY RADIANT GLOSS FOR INTERIOR | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 5.916.667 | 5.916.667 | 5.916.667 | 5.916.667 | 5.916.667 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Nhóm sơn | OEXPO CODY RADIANT GLOSS FOR INTERIOR | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.870.370 | 1.870.370 | 1.870.370 | 1.870.370 | 1.870.370 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Nhóm sơn | OEXPO CODY RADIANT GLOSS FOR INTERIOR | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 1 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 532.407 | 532.407 | 532.407 | 532.407 | 532.407 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Nhóm sơn | OEXPO CODY INTER | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.634.259 | 2.634.259 | 2.634.259 | 2.634.259 | 2.634.259 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Nhóm sơn | OEXPO CODY INTER | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 870.370 | 870.370 | 870.370 | 870.370 | 870.370 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Nhóm sơn | POLY FOR INTERIOR | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Nhóm sơn | POLY FOR INTERIOR | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 3,35 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 356.481 | 356.481 | 356.481 | 356.481 | 356.481 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Nhóm sơn | OEXPO CODY CEILING – PERFECT | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.398.148 | 3.398.148 | 3.398.148 | 3.398.148 | 3.398.148 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Nhóm sơn | OEXPO CODY CEILING – PERFECT | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.101.852 | 1.101.852 | 1.101.852 | 1.101.852 | 1.101.852 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Nhóm sơn | OEXPO CODY UMAX X10 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 5.268.519 | 5.268.519 | 5.268.519 | 5.268.519 | 5.268.519 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Nhóm sơn | OEXPO CODY UMAX X10 | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 3,5 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.342.593 | 1.342.593 | 1.342.593 | 1.342.593 | 1.342.593 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Nhóm sơn | OEXPO CODY UMAX WATER PROOF | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 4.060.185 | 4.060.185 | 4.060.185 | 4.060.185 | 4.060.185 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 25 | Nhóm sơn | OEXPO CODY UMAX WATER PROOF | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.569.444 | 1.569.444 | 1.569.444 | 1.569.444 | 1.569.444 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | Nhóm sơn | OEXPO CODY TOWNHOUSE PRIMARY FOR EXTERIOR | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 15 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 4.027.778 | 4.027.778 | 4.027.778 | 4.027.778 | 4.027.778 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | Nhóm sơn | OEXPO CODY TOWNHOUSE PRIMARY FOR EXTERIOR | Lon | QCVN 16:2019/BXD | 3,5 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.009.259 | 1.009.259 | 1.009.259 | 1.009.259 | 1.009.259 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 28 | Nhóm sơn | Sơn nội thất mịn trắng, mầu NIKKOTEX Extra | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 24 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.009.259 | 1.009.259 | 1.009.259 | 1.009.259 | 1.009.259 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Nhóm sơn | Sơn nội thất mịn trắng, mầu NIKKOTEX Extra | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 6,5 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 319.444 | 319.444 | 319.444 | 319.444 | 319.444 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 30 | Nhóm sơn | Sơn nội thất bóng cao cấp NIKKOTEX RUBY | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.712.963 | 2.712.963 | 2.712.963 | 2.712.963 | 2.712.963 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 31 | Nhóm sơn | Sơn nội thất bóng cao cấp NIKKOTEX RUBY | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5.5 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 685.185 | 685.185 | 685.185 | 685.185 | 685.185 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 32 | Nhóm sơn | Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEX X10 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 21 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.555.556 | 3.555.556 | 3.555.556 | 3.555.556 | 3.555.556 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | Nhóm sơn | Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEX X10 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.027.778 | 1.027.778 | 1.027.778 | 1.027.778 | 1.027.778 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, mầu NIKKOTEX X6 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 21 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.805.556 | 2.805.556 | 2.805.556 | 2.805.556 | 2.805.556 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, mầu NIKKOTEX X6 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 745.370 | 745.370 | 745.370 | 745.370 | 745.370 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, mầu NIKKOTEX X6 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 1 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 226.852 | 226.852 | 226.852 | 226.852 | 226.852 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 37 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt trắng, mầu NIKKOTEX NANO CLEAN | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 16,5 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 6.083.333 | 6.083.333 | 6.083.333 | 6.083.333 | 6.083.333 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 38 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt trắng, mầu NIKKOTEX NANO CLEAN | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 39 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt trắng, mầu NIKKOTEX NANO CLEAN | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 1 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 402.778 | 402.778 | 402.778 | 402.778 | 402.778 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 40 | Nhóm sơn | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất cao cấp NIKKOTEX X4 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.351.852 | 2.351.852 | 2.351.852 | 2.351.852 | 2.351.852 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 41 | Nhóm sơn | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất cao cấp NIKKOTEX X4 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 680.556 | 680.556 | 680.556 | 680.556 | 680.556 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 42 | Nhóm sơn | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX X5 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 22 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.208.333 | 3.208.333 | 3.208.333 | 3.208.333 | 3.208.333 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 43 | Nhóm sơn | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX X5 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 921.296 | 921.296 | 921.296 | 921.296 | 921.296 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 44 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm mầu bóng cao cấp NIKKOTEX X9 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 19 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 4.078.704 | 4.078.704 | 4.078.704 | 4.078.704 | 4.078.704 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 45 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm mầu bóng cao cấp NIKKOTEX X9 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.083.333 | 1.083.333 | 1.083.333 | 1.083.333 | 1.083.333 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 46 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm mầu bóng cao cấp NIKKOTEX X9 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 1 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 254.630 | 254.630 | 254.630 | 254.630 | 254.630 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 47 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX X11 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.476.852 | 3.476.852 | 3.476.852 | 3.476.852 | 3.476.852 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 48 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX X11 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 967.593 | 967.593 | 967.593 | 967.593 | 967.593 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 49 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX X11 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 1 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 236.111 | 236.111 | 236.111 | 236.111 | 236.111 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 50 | Nhóm sơn | Sơn bóng không mầu trong và ngoài nhà NIKKOTEX X8 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 19 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.736.111 | 3.736.111 | 3.736.111 | 3.736.111 | 3.736.111 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 51 | Nhóm sơn | Sơn bóng không mầu trong và ngoài nhà NIKKOTEX X8 | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.083.333 | 1.083.333 | 1.083.333 | 1.083.333 | 1.083.333 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 52 | Nhóm sơn | Sơn nhũ vàng, nhũ đồng bóng NIKKOTEX | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 527.778 | 527.778 | 527.778 | 527.778 | 527.778 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 53 | Nhóm sơn | Bột NIKKOTEX super trong nhà cao cấp | Bao | QCVN 16:2023/BXD | 40 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 523.148 | 523.148 | 523.148 | 523.148 | 523.148 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 54 | Nhóm sơn | Bột NIKKOTEX max chống thấm ngoài trời cao cấp | Bao | QCVN 16:2023/BXD | 40 kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 657.407 | 657.407 | 657.407 | 657.407 | 657.407 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 55 | Nhóm sơn | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất FURIC | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 22 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 56 | Nhóm sơn | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất FURIC | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 555.556 | 555.556 | 555.556 | 555.556 | 555.556 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 57 | Nhóm sơn | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà FURIC | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 22 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.486.111 | 2.486.111 | 2.486.111 | 2.486.111 | 2.486.111 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 58 | Nhóm sơn | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà FURIC | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 722.222 | 722.222 | 722.222 | 722.222 | 722.222 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 59 | Nhóm sơn | Sơn siêu trắng nội thất FURIC | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.194.444 | 1.194.444 | 1.194.444 | 1.194.444 | 1.194.444 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 60 | Nhóm sơn | Sơn siêu trắng nội thất FURIC | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 6 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 416.667 | 416.667 | 416.667 | 416.667 | 416.667 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 61 | Nhóm sơn | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng FURIC | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.861.111 | 2.861.111 | 2.861.111 | 2.861.111 | 2.861.111 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 62 | Nhóm sơn | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng FURIC | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 856.481 | 856.481 | 856.481 | 856.481 | 856.481 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 63 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất mịn trắng FURIC | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.615.741 | 1.615.741 | 1.615.741 | 1.615.741 | 1.615.741 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 64 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất mịn trắng FURIC | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 518.519 | 518.519 | 518.519 | 518.519 | 518.519 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 65 | Nhóm sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp trắng FURIC | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.736.111 | 3.736.111 | 3.736.111 | 3.736.111 | 3.736.111 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 66 | Nhóm sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp trắng FURIC | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 67 | Nhóm sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp trắng FURIC | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 282.407 | 282.407 | 282.407 | 282.407 | 282.407 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 68 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm mầu bóng cao cấp FURIC | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 19 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.199.074 | 3.199.074 | 3.199.074 | 3.199.074 | 3.199.074 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 69 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm mầu bóng cao cấp FURIC | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 70 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm mầu bóng cao cấp FURIC | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 71 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FURIC | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.523.148 | 2.523.148 | 2.523.148 | 2.523.148 | 2.523.148 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 72 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FURIC | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 740.741 | 740.741 | 740.741 | 740.741 | 740.741 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 73 | Nhóm sơn | Sơn nội thất mịn trắng, mầu TOGI | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 856.481 | 856.481 | 856.481 | 856.481 | 856.481 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 74 | Nhóm sơn | Sơn nội thất mịn trắng, mầu TOGI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 6 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 273.148 | 273.148 | 273.148 | 273.148 | 273.148 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 75 | Nhóm sơn | Sơn nội thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.259.259 | 2.259.259 | 2.259.259 | 2.259.259 | 2.259.259 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 76 | Nhóm sơn | Sơn nội thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 601.852 | 601.852 | 601.852 | 601.852 | 601.852 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 77 | Nhóm sơn | Sơn nội thất bóng TOGI | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 21 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 29.814.822 | 29.814.822 | 29.814.822 | 29.814.822 | 29.814.822 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 78 | Nhóm sơn | Sơn nội thất bóng TOGI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 837.963 | 837.963 | 837.963 | 837.963 | 837.963 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 79 | Nhóm sơn | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, mầu TOGI | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.870.370 | 3.870.370 | 3.870.370 | 3.870.370 | 3.870.370 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 80 | Nhóm sơn | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, mầu TOGI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.115.741 | 1.115.741 | 1.115.741 | 1.115.741 | 1.115.741 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 81 | Nhóm sơn | Sơn siêu trắng nội thất TOGI | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 24 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.759.259 | 1.759.259 | 1.759.259 | 1.759.259 | 1.759.259 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 82 | Nhóm sơn | Sơn siêu trắng nội thất TOGI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 6 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 83 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.583.333 | 2.583.333 | 2.583.333 | 2.583.333 | 2.583.333 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 84 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 675.926 | 675.926 | 675.926 | 675.926 | 675.926 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 85 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 157.407 | 157.407 | 157.407 | 157.407 | 157.407 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 86 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 19 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 5.384.259 | 5.384.259 | 5.384.259 | 5.384.259 | 5.384.259 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 87 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.615.741 | 1.615.741 | 1.615.741 | 1.615.741 | 1.615.741 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 88 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | 328.704 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 89 | Nhóm sơn | Sơn men bóng TOGI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.291.667 | 2.291.667 | 2.291.667 | 2.291.667 | 2.291.667 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 90 | Nhóm sơn | Sơn men bóng TOGI | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 462.963 | 462.963 | 462.963 | 462.963 | 462.963 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 91 | Nhóm sơn | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất cao cấp TOGI | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.967.593 | 1.967.593 | 1.967.593 | 1.967.593 | 1.967.593 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 92 | Nhóm sơn | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất cao cấp TOGI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 6 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 564.815 | 564.815 | 564.815 | 564.815 | 564.815 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 93 | Nhóm sơn | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.689.815 | 2.689.815 | 2.689.815 | 2.689.815 | 2.689.815 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 94 | Nhóm sơn | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 6 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 759.259 | 759.259 | 759.259 | 759.259 | 759.259 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 95 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm mầu bóng cao cấp TOGI | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 19 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.421.296 | 3.421.296 | 3.421.296 | 3.421.296 | 3.421.296 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 96 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm mầu bóng cao cấp TOGI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 958.333 | 958.333 | 958.333 | 958.333 | 958.333 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 97 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm mầu bóng cao cấp TOGI | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 212.963 | 212.963 | 212.963 | 212.963 | 212.963 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 98 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.916.667 | 2.916.667 | 2.916.667 | 2.916.667 | 2.916.667 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 99 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 787.037 | 787.037 | 787.037 | 787.037 | 787.037 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 100 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 189.815 | 189.815 | 189.815 | 189.815 | 189.815 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 101 | Nhóm sơn | Sơn nhũ vàng, đồng bóng TOGI | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 444.444 | 444.444 | 444.444 | 444.444 | 444.444 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 102 | Nhóm sơn | Bột TOGI super trong nhà cao cấp | Bao | QCVN 16:2023/BXD | 40 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 495.370 | 495.370 | 495.370 | 495.370 | 495.370 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 103 | Nhóm sơn | Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp | Bao | QCVN 16:2023/BXD | 40 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 611.111 | 611.111 | 611.111 | 611.111 | 611.111 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 104 | Nhóm sơn | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, mầu NISSIN | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 24 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.050.926 | 1.050.926 | 1.050.926 | 1.050.926 | 1.050.926 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 105 | Nhóm sơn | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, mầu NISSIN | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 6,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 333.333 | 333.333 | 333.333 | 333.333 | 333.333 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 106 | Nhóm sơn | Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN RUBY | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.069.444 | 2.069.444 | 2.069.444 | 2.069.444 | 2.069.444 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 107 | Nhóm sơn | Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN RUBY | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 523.148 | 523.148 | 523.148 | 523.148 | 523.148 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 108 | Nhóm sơn | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, mầu NISSIN Green | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.796.296 | 3.796.296 | 3.796.296 | 3.796.296 | 3.796.296 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 109 | Nhóm sơn | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, mầu NISSIN Green | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.087.963 | 1.087.963 | 1.087.963 | 1.087.963 | 1.087.963 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 110 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 21 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.157.407 | 2.157.407 | 2.157.407 | 2.157.407 | 2.157.407 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 111 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 564.815 | 564.815 | 564.815 | 564.815 | 564.815 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 112 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 180.556 | 180.556 | 180.556 | 180.556 | 180.556 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 113 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt trắng, màu NISSIN NANO CLEAN | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 16 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 4.708.333 | 4.708.333 | 4.708.333 | 4.708.333 | 4.708.333 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 114 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt trắng, màu NISSIN NANO CLEAN | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.393.519 | 1.393.519 | 1.393.519 | 1.393.519 | 1.393.519 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 115 | Nhóm sơn | Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt trắng, màu NISSIN NANO CLEAN | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 310.185 | 310.185 | 310.185 | 310.185 | 310.185 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 116 | Nhóm sơn | Sơn men NISSIN | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.111.111 | 2.111.111 | 2.111.111 | 2.111.111 | 2.111.111 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 117 | Nhóm sơn | Sơn men NISSIN | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 444.444 | 444.444 | 444.444 | 444.444 | 444.444 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 118 | Nhóm sơn | Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất cao cấp NISSIN | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 23 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 1.810.185 | 1.810.185 | 1.810.185 | 1.810.185 | 1.810.185 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 119 | Nhóm sơn | Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất cao cấp NISSIN | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 518.519 | 518.519 | 518.519 | 518.519 | 518.519 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 120 | Nhóm sơn | Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 22 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.370.370 | 3.370.370 | 3.370.370 | 3.370.370 | 3.370.370 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 121 | Nhóm sơn | Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5,5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 879.630 | 879.630 | 879.630 | 879.630 | 879.630 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 122 | Nhóm sơn | Sơn nhũ vàng bóng NISSIN | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 402.778 | 402.778 | 402.778 | 402.778 | 402.778 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 123 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm mầu bóng cao cấp NISSIN | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 19 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 3.217.593 | 3.217.593 | 3.217.593 | 3.217.593 | 3.217.593 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 124 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm mầu bóng cao cấp NISSIN | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 856.481 | 856.481 | 856.481 | 856.481 | 856.481 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 125 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm mầu bóng cao cấp NISSIN | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 208.333 | 208.333 | 208.333 | 208.333 | 208.333 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 126 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 2.726.852 | 2.726.852 | 2.726.852 | 2.726.852 | 2.726.852 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 127 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN | Lon | QCVN 16:2023/BXD | 5 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 754.630 | 754.630 | 754.630 | 754.630 | 754.630 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 128 | Nhóm sơn | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN | Hộp | QCVN 16:2023/BXD | 1 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 189.815 | 189.815 | 189.815 | 189.815 | 189.815 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 129 | Nhóm sơn | Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà | Bao | QCVN 16:2023/BXD | 40 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 435.185 | 435.185 | 435.185 | 435.185 | 435.185 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 130 | Nhóm sơn | Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời | Bao | QCVN 16:2023/BXD | 40 Kg | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Phường An Tường, Tuyên Quang | 532.407 | 532.407 | 532.407 | 532.407 | 532.407 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **XIV** | **NHÔM CỬA, VÁCH KÍNH NHÔM HỆ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa nhôm kính | Vách cố định hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 | 1.982.000 |
| 2 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 |
| 3 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 |
| 4 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 5 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 | 2.225.000 |
| 6 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 | 2.210.000 |
| 7 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ mở hất/quay 1 cánh/2 cánh Hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 | 2.569.000 |
| 8 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 | 2.623.000 |
| 9 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 | 2.470.000 |
| 10 | Cửa nhôm kính | Cửa đi mở quay 1 cánh/ 2 cánh Hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 | 2.460.000 |
| 11 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 | 2.373.000 |
| 12 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 | 2.218.000 |
| 13 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 | 2.198.000 |
| 14 | Cửa nhôm kính | Vách cố định Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 | 2.061.000 |
| 15 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 | 3.509.000 |
| 16 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 | 3.474.000 |
| 17 | Cửa nhôm kính | Cửa đi mở quay 1 cánh/ 2 cánh Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 | 3.360.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 18 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 | 3.309.000 |
| 19 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 | 3.415.000 |
| 20 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 | 3.307.000 |
| 21 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 | 3.342.000 |
| 22 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 | 3.324.000 |
| 23 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 | 3.322.000 |
| 24 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 |
| 25 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 | 2.982.000 |
| 26 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 | 2.845.000 |
| 27 | Cửa nhôm kính | Vách cố định Hệ 56 vát cạnh sập liền | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 | 2.002.000 |
| 28 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 | 2.874.000 |
| 29 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 | 2.936.000 |
| 30 | Cửa nhôm kính | Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 | 2.855.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 31 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay<br>Hệ 56 vát cạnh sập liền | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 | 2.776.000 |
| 32 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay<br>Hệ 56 vát cạnh sập liền | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 | 2.912.000 |
| 33 | Cửa nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay<br>Hệ 56 vát cạnh sập liền | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 | 2.760.000 |
| 34 | Cửa nhôm kính | Vách cố định hệ mặt dựng 65 nối đố | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 | 3.665.000 |
| 35 | Cửa nhôm kính | Vách cố định hệ mặt dựng 65 nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 | 3.740.000 |
| 36 | Cửa nhôm kính | Vách cố định hệ mặt dựng 65 đầu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 | 3.531.000 |
| 37 | Cửa nhôm kính | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 | 3.442.000 |
| 38 | Cửa nhôm kính | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 | 3.722.000 |
| 39 | Cửa nhôm kính | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 đầu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0 mm (±8%); Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 | 3.422.000 |
| 40 | Cửa nhôm kính | Cửa nhôm hệ thủy lực K200*SC180 | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2.0mm (±8%). Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm - Gioăng, ni | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 | 5.393.000 |
| 41 | Cửa nhôm kính | Cửa nhôm hệ thủy lực K200*SC140 | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2.0mm (±8%). Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm - Gioăng, ni | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 | 5.178.000 |
| 42 | Cửa nhôm kính | Cửa nhôm hệ thủy lực K200*SC120 | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2.0mm (±8%). Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm - Gioăng, ni | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 | 5.021.000 |
| 43 | Cửa nhôm kính | Cửa nhôm hệ thủy lực SK120*SC180 | m2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 197-1:2014<br>TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2.0mm (±8%). Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm - Gioăng, ni | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 | 4.524.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 44 | Cửa nhôm kính | Cửa nhôm hệ thủy lực SK120*SC140 | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2.0mm (±8%). Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm - Gioăng, ni | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 | 4.361.000 |
| 45 | Cửa nhôm kính | Cửa nhôm hệ thủy lực SK120*SC120 | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2.0mm (±8%). Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm - Gioăng, ni | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 | 4.204.000 |
| 46 | Cửa nhôm kính | Khung vách hệ chắn song độc lập | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2.0mm (±8%) | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 | 2.244.000 |
| 47 | Cửa cuốn | Nan cửa cuốn chống bão G91 | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nan cửa cuốn G91 dày 1,6 - 2,0mm (± 8%) | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 | 3.336.000 |
| 48 | Cửa cuốn | Nan cửa cuốn SE03 | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nan cửa cuốn SE03 dày 1.5mm -1.8 mm (± 8%) | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 | 3.084.000 |
| 49 | Cửa cuốn | Nan cửa cuốn G90 | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nan cửa cuốn G90 dày 1.4 mm – 1,8mm (± 8%) | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 | 2.887.000 |
| 50 | Cửa cuốn | Nan cửa cuốn G60 | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nan cửa cuốn G60 dày 1.2 mm - 1.6mm (± 8%) | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 | 2.078.000 |
| 51 | Cửa cuốn | Nan cửa cuốn G61 | m2 | QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018 | Nan cửa cuốn G61 dày 1.0 mm - 1.1 mm (± 8%) | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 |
| 52 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 |
| 53 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 | 2.793.000 |
| 54 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 | 2.969.750 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 55 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 | 3.083.500 |
| 56 | Cửa Nhôm kính | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 |
| 57 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 | 3.024.000 |
| 58 | Cửa Nhôm kính | Cửa nhôm kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 | 3.575.250 |
| 59 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 | 3.325.000 |
| 60 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% ( Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.<br>Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 | 3.444.000 |
| 61 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 | 3.568.250 |
| 62 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 |
| 63 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 | 3.687.250 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 64 | Cửa Nhôm kính | Vách kính cố định Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 | 2.049.250 |
| 65 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 | 3.151.750 |
| 66 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 | 3.050.250 |
| 67 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 | 3.853.500 |
| 68 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 | 3.477.250 |
| 69 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 | 3.685.500 |
| 70 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 | 3.801.000 |
| 71 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 | 3.932.250 |
| 72 | Cửa Nhôm kính | Vách kính cố định Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 | 2.105.250 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 73 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 | 3.297.000 |
| 74 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 | 3.176.250 |
| 75 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 | 4.270.000 |
| 76 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 | 3.899.000 |
| 77 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 | 2.675.750 |
| 78 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 | 3.059.000 |
| 79 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 |
| 80 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% ( Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 | 3.138.315 |
| 81 | Cửa Nhôm kính | Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 | 2.854.815 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực các Phường: Minh Xuân, Bình Thuận… | Khu vực các xã: Yên Sơn… | Khu vực các xã: Sơn Dương, Tân Thanh… | Khu vực các xã: Hàm Yên, Thái Sơn… | Khu vực các xã: Chiêm Hóa, Hòa An... | Khu vực các xã: Nà Hang, Thượng Nông… | Khu vực xã Lâm Bình | Khu vực P. Hà Giang 1, 2 | Khu vực Xã Quản Bạ | Khu vực Xã Yên Minh | Khu vực Xã Đồng Văn | Khu vực Xã Mèo Vạc | Khu vực Xã Bắc Mê | Khu vực Xã Minh Tân | Khu vực các xã: Vị Xuyên, | Xã Thanh Thuỷ | Khu vực xã Bắc Quang | Khu vực Xã Hùng An | Khu vực Xã Vĩnh Tuy | Khu vực Xã Quang Bình | Khu vực Xã Hoàng Su Phì | Khu vực Xã Xín Mần |
| 82 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 | 2.694.774 |
| 83 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 | 2.784.702 |
| 84 | Cửa Nhôm kính | Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 | 2.863.960 |
| 85 | Cửa Nhôm kính | Vách kính cố định Vasco hệ 56 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. | Công ty cổ phần nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 | 1.530.290 |